



Vietnam Auditing  
and Valuation  
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(đã được soát xét)

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02-03
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	04-05
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét</b>	
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>	06-07
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>	08
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>	09-10
<b>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</b>	11-34

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,  
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

#### **CÔNG TY**

Công ty cổ phần Sông Đà 10 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 ngày 26/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189357 ngày 26/05/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên
Ông Lục Đức Tiến	Thành viên
Ông Bùi Xuân Thi	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc
Ông Lục Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Loan	Trưởng ban
Bà Lê Thị Mai Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty cổ phần Sông Đà 10 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,  
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2020



**Trần Văn Tấn**

Số: 610 /BCKT-TC/AVA

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty cổ phần Sông Đà 10**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Sông Đà 10, được lập ngày 20/08/2020, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 10 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Sông Đà 10 tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại Thuyết minh số VII.5, liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 và Công trình Thủy điện Xekaman 3, đến thời điểm hiện nay các hạng mục dở dang vẫn chưa được các bên nghiệm thu, bù giá và nợ phải thu của Công ty cũng chưa được thanh toán hết. Việc thu hồi, quyết toán khoản nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến công trình này phụ thuộc vào việc thanh quyết toán của Chủ đầu tư và Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu cho Công ty).

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



---

**Ngô Quang Tiến**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNDKHN Kiểm toán số

0448-2018-126-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.265.509.031.373</b>	<b>2.236.831.303.716</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>8.345.811.214</b>	<b>41.668.805.299</b>
1. Tiền	111		7.995.811.214	41.668.805.299
2. Các khoản tương đương tiền	112		350.000.000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.634.686.888.257</b>	<b>1.623.960.063.613</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.320.933.466.776	1.342.757.787.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	80.504.845.097	69.733.348.473
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	39.481.148.173	39.481.148.173
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	203.754.912.811	189.123.166.269
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.8	(19.817.119.837)	(26.965.022.293)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	9.829.635.237	9.829.635.237
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.9	<b>590.332.706.690</b>	<b>542.707.202.125</b>
1. Hàng tồn kho	141		590.332.706.690	542.707.202.125
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>32.143.625.212</b>	<b>28.495.232.679</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	9.758.124.100	8.972.365.555
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.985.501.112	19.122.867.124
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	400.000.000	400.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>765.209.956.090</b>	<b>779.459.037.871</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>65.000.000</b>	<b>91.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	65.000.000	91.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>611.520.248.976</b>	<b>618.727.260.708</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	611.520.248.976	618.727.260.708
- Nguyên giá	222		1.485.323.140.864	1.490.278.005.581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(873.802.891.888)	(871.550.744.873)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.12	<b>190.230.000</b>	<b>1.855.104.923</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		190.230.000	1.855.104.923
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>95.201.110.704</b>	<b>91.997.644.719</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.561.009.704	11.272.885.719
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		86.640.101.000	83.724.759.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>58.233.366.410</b>	<b>66.788.027.521</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	54.372.489.056	62.465.733.547
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.813.337.619	2.813.337.619
3. Lợi thế thương mại	269		1.047.539.735	1.508.956.355
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>3.030.718.987.463</b>	<b>3.016.290.341.587</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.153.792.521.210</b>	<b>2.120.099.657.790</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.815.442.841.958</b>	<b>1.791.493.634.767</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	377.918.302.252	391.946.746.537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	179.027.805.371	231.930.501.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	18.852.667.294	17.472.437.038
4. Phải trả người lao động	314		49.757.185.639	40.804.561.366
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	85.280.202.011	47.484.343.597
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	206.181.818	206.181.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	207.571.007.536	158.734.254.190
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	890.494.043.426	898.985.461.810
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.335.446.611	3.929.146.611
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>338.349.679.252</b>	<b>328.606.023.023</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	24.805.602.178	25.788.888.762
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	301.746.300.700	291.019.357.887
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		11.797.776.374	11.797.776.374
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>876.926.466.253</b>	<b>896.190.683.797</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>876.926.466.253</b>	<b>896.190.683.797</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.901.000.000	3.901.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		396.320.327.252	396.333.727.252
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.507.694.229	19.112.440.777
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.070.483.623)	11.374.653.988
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.578.177.852	7.737.786.789
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(2.192.187.149)	(546.116.153)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>3.030.718.987.463</b>	<b>3.016.290.341.587</b>

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	350.762.961.286	486.934.997.159
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		350.762.961.286	486.934.997.159
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	271.367.969.293	399.701.615.326
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		79.394.991.993	87.233.381.833
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.192.147.241	3.401.144.081
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	52.609.666.402	60.380.417.567
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.609.666.402	58.791.915.944
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		288.123.985	(426.888.898)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	28.526.815.763	29.139.524.164
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.738.781.054	687.695.285
10. Thu nhập khác	31	VI.6	1.846.277.342	455.320.335
11. Chi phí khác	32	VI.7	1.476.670.148	663.795.313
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		369.607.194	(208.474.978)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.108.388.248	479.220.307
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.176.281.392	2.393.107.398
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		932.106.856	(1.913.887.091)
16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		2.578.177.852	955.446.968
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.646.070.996)	(2.869.334.059)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	60	22
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		60	22

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		2.108.388.248	479.220.307
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.913.614.149	26.057.061.137
- Các khoản dự phòng	03		(7.147.902.456)	(1.059.829.045)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.705.783.605)	(3.373.529.864)
- Chi phí lãi vay	06		52.609.666.402	58.791.915.944
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		63.777.982.738	80.894.838.479
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.241.929.882)	(10.278.023.440)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(45.960.629.642)	(16.697.029.281)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.059.987.388)	150.702.120.612
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.307.485.946	(24.444.700.804)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.832.100.027)	(31.104.022.150)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(659.179.643)	(6.937.200.442)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(697.100.000)	(1.791.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(17.365.457.898)</b>	<b>140.344.382.974</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.706.602.417)	(13.072.837.671)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		513.636.364	184.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.915.342.000)	(3.029.527.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		18.520.947	59.950.790
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(15.089.787.106)</b>	<b>(5.858.413.881)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1	2	3	4	5
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		295.421.209.599	401.177.561.727
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(293.185.685.170)	(455.914.686.146)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.103.273.510)	(25.290.932.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(867.749.081)</b>	<b>(80.028.057.119)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(33.322.994.085)</b>	<b>54.457.911.974</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>41.668.805.299</b>	<b>21.986.698.382</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>8.345.811.214</b>	<b>76.444.610.356</b>

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Sông Đà 10 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 ngày 26/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189357 ngày 26/05/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 427.323.110.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy tỷ ba trăm hai mươi ba triệu một trăm mười nghìn đồng).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây dựng và Sản xuất công nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;

Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;

Xây dựng nhà các loại;

Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén ...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp****5.1. Tổng số các công ty con**

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: Không

**5.2. Danh sách các công con được hợp nhất**

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	100%	100%	Gia Lai - Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
Công ty cổ phần Thủy điện Nậm He	51,08%	57,45%	Điện Biên - Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại

**5.3. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Sông Đà 10.9	29,10%	29,10%	Hà Nội - Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

### **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính Hướng dẫn và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

##### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

#### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

##### Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

##### Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

##### Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

**Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****19.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**19.2. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**19.3. Bất lợi kinh doanh**

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**19.4. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	30/06/2020		01/01/2020	
Tiền mặt tại quỹ	1.251.011.977		1.944.386.318	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.744.799.237		39.724.418.981	
Các khoản tương đương tiền	350.000.000		-	
	<b>8.345.811.214</b>		<b>41.668.805.299</b>	

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Sông Đà 10.9 (i)	11.561.009.704	-	11.272.885.719	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan (ii)	82.688.751.000	-	79.773.409.000	
Công ty cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	951.350.000	-	951.350.000	
Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Krate	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	<b>98.201.110.704</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>94.997.644.719</b>	<b>3.000.000.000</b>

- (i) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 29,10% tương ứng 541.200 cổ phần.  
(ii) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn là 7,44% tương ứng 8.268.875 cổ phần.  
(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do chưa có hướng dẫn cụ thể, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>		
Ban điều hành Xekaman3, BĐH Huội Quảng	247.309.231.651	247.080.192.451
Công ty CP đầu tư Đèo Cả	114.907.628.198	114.907.628.198
BĐH DA thủy điện Sơn La	275.404.084.866	275.904.084.866
BĐH DA thủy điện Xekaman 1 (*)	133.781.378.031	133.781.378.031
BĐH DA thủy điện Đồng Nai 5 (*)	36.802.845.048	36.802.845.048
Khách hàng khác	512.728.298.982	534.281.659.151
	<b>1.320.933.466.776</b>	<b>1.342.757.787.751</b>

**Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ	98.003.991.918	105.412.160.549
BĐH DA thủy điện Hòa Na	ĐVTT của Cty mẹ	9.197.278.124	9.197.278.124
BĐH DA thủy điện Lai Châu	ĐVTT của Cty mẹ	16.882.372.801	19.448.042.805
BĐH DA thủy điện Sơn La	ĐVTT của Cty mẹ	275.404.084.866	275.904.084.866
BĐH DA thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT của Cty mẹ	350.816.154	350.816.154
BĐH DA thủy điện Huội Quảng	ĐVTT của Cty mẹ	58.756.688.708	58.527.649.510
BĐH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	ĐVTT của Cty mẹ	835.822.667	835.822.667
BĐH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT của Cty mẹ	389.139.609	389.139.609
BĐH DA CT Bản Vẽ	ĐVTT của Cty mẹ	8.538.160.683	8.538.160.683
BĐH Xekaman 3	ĐVTT của Cty mẹ	188.552.542.943	188.552.542.943
BĐH DA thủy điện Xekaman 1	ĐVTT của Cty mẹ	133.781.378.031	133.781.378.031
BĐH DA thủy điện Đồng Nai 5	ĐVTT của Cty mẹ	36.802.845.048	36.802.845.048
		<b>827.495.121.552</b>	<b>837.739.920.989</b>

(\*) Khoản nợ phải thu đã được Công ty con - Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 thế chấp đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai.

**4. Trả trước cho người bán**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Nhạc Sơn	38.096.894.777	45.271.190.701
Công ty TNHH Thiết bị nặng Thuận Phát	-	5.676.000.000
Công ty TNHH Quốc Toàn	8.369.478.749	8.369.478.749
Công ty LAO- Yun Co, TLD	6.649.401.817	
Công ty CP XNK máy và thiết bị PRIME	7.718.780.800	
Công ty cổ phần Đầu tư Vcapital	9.701.400.000	
Người bán khác	9.968.888.954	10.416.679.023
	<b>80.504.845.097</b>	<b>69.733.348.473</b>

**5. Phải thu về cho vay**

	<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>Phải thu về cho vay bên liên quan</b>				
Công ty cổ phần Điện Việt Lào	39.481.148.173	-	39.481.148.173	
	<b>39.481.148.173</b>	<b>-</b>	<b>39.481.148.173</b>	

(\*) Khoản cho vay của Công ty con - Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 theo các hợp đồng:

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,  
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐVV/SĐ10.1 -VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHĐVV/SĐ 10.1-VL ngày 03/01/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2015/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2015, Phụ lục hợp đồng số 04/2016 ngày 03/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 04/2017/PLHĐTD/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2017: Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay theo Thông báo lãi suất nội bộ của Tổng Công ty Sông Đà. Điều kiện cho vay là khi bên vay là Công ty cổ phần Điện Việt Lào có đầu tư Công trình Thủy điện Xêcamán 1, Công trình Thủy điện Sêkông 3, ... sẽ ưu tiên giao công việc cho Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1.

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐVV/SĐ10.1-VL ngày 26/03/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 15/07/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2016/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 17/02/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03/2017/PLHĐTD/SĐ10.1-VL ngày 16/03/2017: Thời hạn cho vay là 18 tháng, lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty.

6. Phải thu khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi	-	-	-	-
Phải thu về lãi cho vay	31.891.087.189	-	28.717.460.895	-
Tiền KL công trình Cổ Mã	26.240.232.000	-	26.240.232.000	-
Phải thu người lao động	2.147.815.881	-	1.841.110.201	-
Phải thu khác	23.259.165.122	-	13.809.889.685	-
Tạm ứng	9.491.362.619	-	7.775.076.368	-
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng (i)	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng (ii)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Ký quỹ ngắn hạn khác	725.250.000	-	739.397.120	-
	<b>203.754.912.811</b>	<b>-</b>	<b>189.123.166.269</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	65.000.000	-	91.000.000	-
	<b>65.000.000</b>	<b>-</b>	<b>91.000.000</b>	<b>-</b>

- (i) Ký quỹ theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký với Công ty Cổ phần đầu tư Đèo Cả.  
(ii) Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 với Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T.

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản khác		9.829.635.237		9.829.635.237
	-	<b>9.829.635.237</b>	-	<b>9.829.635.237</b>

(\*) Giá trị chênh lệch Công trình Thủy điện Nậm He sau kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,  
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

8. Dự phòng phải thu khó đòi	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Đầu năm	26.965.022.293	28.565.022.293
Hoàn nhập trong kỳ	7.147.902.456	700.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.817.119.837</b>	<b>27.865.022.293</b>

9. Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	7.500.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	81.072.332.050	-	86.459.057.104	-
Công cụ, dụng cụ	1.363.903.634	-	983.985.405	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	507.896.471.006	-	455.256.659.616	-
	<b>590.332.706.690</b>	<b>-</b>	<b>542.707.202.125</b>	<b>-</b>

(\*) Trong đó Chi phí SXKD dở dang Công trình thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3 chờ quyết toán tại 30/06/2020 lần lượt là 77.375.911.007 đồng và 11.827.337.000 đồng.

10. Chi phí trả trước	30/06/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	9.758.124.100	8.579.817.926
Các khoản khác	-	392.547.629
	<b>9.758.124.100</b>	<b>8.972.365.555</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	7.829.045.656	12.733.514.417
Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà	32.559.713.032	33.005.657.271
Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) cho Xưởng gia công cơ khí	4.672.608.375	4.704.735.673
Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	9.311.121.993	12.021.826.186
	<b>54.372.489.056</b>	<b>62.465.733.547</b>

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2020	409.738.243.605	917.159.925.192	162.976.193.873	403.642.911	1.490.278.005.58
Mua trong kỳ	-	12.114.363.636	592.238.781	-	12.706.602.41
Thanh lý, nhượng bán	-	(12.157.389.589)	(5.504.077.545)	-	(17.661.467.134)
<b>Số dư 30/06/2020</b>	<b>409.738.243.605</b>	<b>917.116.899.239</b>	<b>158.064.355.109</b>	<b>403.642.911</b>	<b>1.485.323.140.86</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,  
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư 01/01/2020	84.590.303.187	657.056.132.195	129.565.582.925	338.726.566	871.550.744.873
Khấu hao trong kỳ	4.516.981.860	12.092.022.733	3.284.079.386	20.530.170	19.913.614.149
Thanh lý, nhượng bán	-	(12.157.389.589)	(5.504.077.545)		(17.661.467.134)
<b>Số dư 30/06/2020</b>	<b>89.107.285.047</b>	<b>656.990.765.339</b>	<b>127.345.584.766</b>	<b>359.256.736</b>	<b>873.802.891.888</b>

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 01/01/2020	325.147.940.418	260.103.792.997	33.410.610.948	64.916.345	618.727.260.708
Tại ngày 30/06/2020	320.630.958.558	260.126.133.900	30.718.770.343	44.386.175	611.520.248.976

**12. Tài sản dở dang dài hạn**

Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2020	01/01/2020
Xây dựng cơ bản dở dang khác	190.230.000	-
Chi phí sửa chữa lớn	-	1.855.104.923
	<b>190.230.000</b>	<b>1.855.104.923</b>

**13. Phải trả người bán**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH TM & sản xuất Quân Trung	30.714.991.390	30.714.991.390	30.714.991.390	30.714.991.390
CTCP Sông Đà 10.9	20.290.175.855	20.290.175.855	20.074.190.340	20.074.190.340
CTCP Phát triển XD An Bình	3.094.291.409	3.094.291.409	5.980.489.891	5.980.489.891
Khách hàng khác	323.818.843.598	323.818.843.598	335.177.074.916	335.177.074.916
	<b>377.918.302.252</b>	<b>377.918.302.252</b>	<b>391.946.746.537</b>	<b>391.946.746.537</b>

Trong đó, Phải trả cho người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
CTCP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	20.290.175.855	20.074.190.340
		<b>20.290.175.855</b>	<b>20.074.190.340</b>

**14. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty CP thủy điện Trạm Tấu	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	660.000.000	2.737.902.91
CTCP Sông Đà 5	96.508.704.168	113.838.881.84
CTCP năng lượng Agrita Quảng Nam	27.749.951.402	57.098.673.09
Công ty TNHH điện Xekaman 3	12.379.292.058	10.712.697.85
Công ty TNHH đầu tư BT Cam lộ - Túy Loan	31.543.983.000	37.342.000.00
Khách hàng khác	4.685.874.743	4.700.346.08
	<b>179.027.805.371</b>	<b>231.930.501.80</b>

Trong đó, Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH điện Xekaman 3	Bên liên quan Cty mẹ	12.379.292.058	10.712.697.858
		<b>12.379.292.058</b>	<b>10.712.697.858</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**Phải nộp**

	30/06/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2020
Thuế GTGT phải nộp	9.458.388.570	4.207.972.015	2.753.672.171	8.004.088.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.914.237.328	1.176.281.392	659.179.643	3.397.135.579
Thuế thu nhập cá nhân	2.396.907.202	558.658.330	522.870.516	2.361.119.388
Thuế tài nguyên	1.485.589.286	817.002.549	1.712.654.377	2.381.241.114
Các loại thuế khác	1.597.544.908	2.265.846.852	1.997.154.175	1.328.852.231
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	18.000.000	18.000.000	-
	<b>18.852.667.294</b>	<b>9.043.761.138</b>	<b>7.663.530.882</b>	<b>17.472.437.038</b>

**Phải thu**

	30/06/2020	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	01/01/2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000.000	-	-	400.000.000
	<b>400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>400.000.000</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. Chi phí phải trả**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	38.928.417.773	28.963.601.391
Chi phí xây lắp công trình	46.351.784.238	18.520.742.191
Chi phí thuê máy thi công	-	-
	<b>85.280.202.011</b>	<b>47.484.343.591</b>

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>		
Cho thuê nhà, mặt bằng	206.181.818	206.181.818
	<b>206.181.818</b>	<b>206.181.818</b>

18. Phải trả khác	30/06/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	8.318.132.456	7.846.994.159
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	12.289.231.473	7.223.834.222
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức phải trả	14.112.252.325	122.601.435
Vật tư tạm nhập của Công ty JV	2.222.845.197	2.509.902.072
Chi phí lãi vay	82.797.325.004	74.984.575.003
Phải trả Tổng công ty Sông Đà	385.034.626	385.034.626
Phải trả CTCP Sông Đà 5	11.526.409.882	-
Phải trả phải nộp khác	25.919.776.573	15.661.312.673
	<b>207.571.007.536</b>	<b>158.734.254.190</b>
<b>Dài hạn</b>		
Các khoản phải trả, phải nộp khác (ii)	24.125.202.178	25.108.488.762
<i>Công ty TNHH Nhạc Sơn</i>	15.010.875.095	16.702.792.239
<i>Công ty TNHH Vinh Khải</i>	2.065.224.064	2.065.224.064
<i>Công ty TNHH ĐTXD KCON</i>	4.306.340.221	3.597.709.661
<i>Công ty CP ĐT và PT Thành Nam</i>	1.398.891.457	1.398.891.457
<i>CTy CPXD CN và TM Hoàng Trung</i>	1.343.871.341	1.343.871.341
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000	680.400.000
	<b>24.805.602.178</b>	<b>25.788.888.762</b>
(i) Khoản đảm bảo thực hiện Hợp đồng số 0407 Bp/2014/HĐNT/SDD10-TRA-QT ngày 04/07/2014 Gói thầu xây dựng Đèo Cả của Công ty TNHH TM và SX Quân Trung.		
(ii) Khoản tiền giữ lại 10,7% giá trị hợp đồng của các nhà thầu phụ để đảm bảo thực hiện thi công dự án BT Cam lộ - Túy Loan.		

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

**19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2020	Tăng	Giảm	01/01/2020
<b>Vay ngân hàng</b>	833.139.676.471	275.485.545.599	277.818.702.403	835.472.833.27
NH Công thương-Đô Thành	163.402.904.590	84.720.813.838	85.299.302.034	163.981.392.78
NH Đầu tư và PT Hà Tây	240.657.683.709	111.435.455.821	116.774.073.661	245.996.301.54
NH Xăng dầu Petrolimex	248.380.617.185	79.329.275.940	75.745.326.708	244.796.667.95
NH Đầu tư và PT Gia Lai	180.698.470.987	-	-	180.698.470.98
<b>Vay nợ DH đến hạn trả</b>	57.354.366.955	8.708.721.187	14.866.982.767	63.512.628.53
NH Công thương-Đô Thành	17.823.649.000	8.304.937.000	7.064.712.000	16.583.424.00
NH Vietcombank Hải Dương	1.261.790.125	-	1.261.790.125	2.523.580.25
NH Tiên Phong-Thành Đô	1.211.502.829	403.784.187	807.718.642	1.615.437.28
NH Eximbank-Đống Đa	218.733.000	-	432.762.000	651.495.00
NH Đầu tư và PT Gia Lai	12.838.692.001	-	-	12.838.692.00
NH Đầu tư và PT Điện Biên	24.000.000.000	-	5.300.000.000	29.300.000.00
	<b>890.494.043.426</b>	<b>284.194.266.786</b>	<b>292.685.685.170</b>	<b>898.985.461.8</b>

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>Số có khả năng trả nợ</b>	890.494.043.426	898.985.461.810

**19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<u>30/06/2020</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>Vay ngân hàng</b>				
NH Công thương-Đô Thành	29.494.615.200	-	7.064.712.000	36.559.327.200
NH Vietcombank Hải Dương	1.261.790.125		1.261.790.125	2.523.580.250
NH Tiên Phong-Thành Đô	1.716.045.329	-	807.718.642	2.523.763.971
NH Eximbank-Đống Đa	218.733.000		432.762.000	651.495.000
NH Đầu tư Hà Tây	14.595.860.000	8.119.860.000	500.000.000	6.976.000.000
NH Xăng dầu Petrolimex	11.815.804.000	11.815.804.000		
NH Đầu tư và PT Gia Lai	21.397.820.001	-	-	21.397.820.001
NH Đầu tư và PT Điện Biên	278.600.000.000	-	5.300.000.000	283.900.000.000
	<u>359.100.667.655</u>	<u>19.935.664.000</u>	<u>15.366.982.767</u>	<u>354.531.986.422</u>
<b>Trong đó:</b>				
Vay dài hạn đến hạn trả	57.354.366.955			63.512.628.535
<b>Vay và nợ thuê TC DH</b>	<u>301.746.300.700</u>			<u>291.019.357.887</u>

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>Số có khả năng trả nợ</b>	301.746.300.700	291.019.357.887

**Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 30/06/2020**

**NH Công thương-Đô Thành:**

Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA ngày 26/11/2015. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 39 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

Hợp đồng tín dụng số 01/2017HĐCVDADT/NHCT322-SĐ10 ngày 13/04/2017. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 35,731 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

Hợp đồng tín dụng số 02/2017HĐCVDADT/NHCT322-SĐ10 ngày 28/08/2017. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 66 tháng. Hạn mức vay 82,824 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HDDCVDAADT/NHCT322-SONDA10.1 ngày 19/04/2017. Mục đích vay đầu tư máy khoan đá hờ tại công trình thủy điện Nậm Theun 1. Thời hạn vay 48 tháng. Hạn mức vay 4,274 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HDDCVDAADT/NHCT322-SONDA10.1 ngày 08/06/2017. Mục đích vay đầu tư máy đào, ô tô và một số thiết bị khác tại công trình thủy điện Nậm Theun 1. Thời hạn vay 48 tháng. Hạn mức vay 3,606 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

**NH Vietcombank Hải Dương**

Hợp đồng tín dụng số 150096/NHNTHD ngày 17/09/2015. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 16,481 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

**NH Tiên Phong-Thành Đô**

Hợp đồng tín dụng số 282-01.16/HDTD/TDO ngày 28/01/2016. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 6,160 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

**NH Eximbank-Đống Đa**

Hợp đồng tín dụng số 1721-LAV-2017 00062 ngày 13/09/2017. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 36 tháng. Hạn mức vay 2,5247 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

**NH Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hà Tây**

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/177784/HĐTĐ ngày 27/09/2019. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 34,896 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

**NH Xăng dầu Petrolimex**

Hợp đồng tín dụng số 106.0316/2020/HĐTĐ-PN/PGBHN ngày 16/04/2020. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 75 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

**NH Đầu tư và PT Gia Lai**

Hợp đồng tín dụng số 08/2017/369568/HĐTĐ ngày 18/10/2017. Mục đích vay đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công Công trình thủy điện Xekaman 3 và Xekaman 4. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 31,290 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

**NH Đầu tư và PT Điện Biên**

Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐTĐ ngày 02/05/2009. Mục đích vay đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm He. Thời hạn vay 132 tháng. Hạn mức vay 331,800 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

**20. Vốn chủ sở hữu**

**20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Lợi ích CĐ không kiểm soát	Cộng
Số dư 01/01/2019	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.334.477.252	40.214.040.588	5.490.071.193	923.329.220.954
Lãi trong kỳ					955.446.968		955.446.968
Lỗ trong kỳ						(2.869.334.059)	(2.869.334.059)
Phân phối lợi nhuận					(28.839.386.600)		(28.839.386.600)
<b>Số dư 30/06/2019</b>	<b>427.323.110.000</b>	<b>50.066.521.921</b>	<b>3.901.000.000</b>	<b>396.334.477.252</b>	<b>12.330.100.956</b>	<b>2.620.737.134</b>	<b>892.575.947.263</b>
Số dư 01/01/2020	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.333.727.252	19.112.440.777	(546.116.153)	896.190.683.797
Lãi trong kỳ					2.578.177.852		2.578.177.852
Lỗ trong kỳ						(1.646.070.996)	(1.646.070.996)
Giảm khác				(13.400.000)			(13.400.000)
Phân phối lợi nhuận					(20.182.924.400)		(20.182.924.400)
<b>Số dư 30/06/2020</b>	<b>427.323.110.000</b>	<b>50.066.521.921</b>	<b>3.901.000.000</b>	<b>396.320.327.252</b>	<b>1.507.694.229</b>	<b>(2.192.187.149)</b>	<b>876.926.466.253</b>

**20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Tổng công ty Sông Đà	62,27	266.074.070.000	62,27	266.074.070.000
Cổ đông khác	37,73	161.249.040.000	37,73	161.249.040.000
	<b>100,00</b>	<b>427.323.110.000</b>	<b>100,00</b>	<b>427.323.110.000</b>

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	427.323.110.000	427.323.110.000
Vốn góp đầu kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000
Vốn góp cuối kỳ		
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	20.182.924.400	28.839.386.600
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.000.000.000	3.200.000.000
Trả cổ tức	17.092.924.400	25.639.386.600
Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	90.000.000	-
<b>20.4. Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
<b>20.5. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Quỹ đầu tư phát triển	396.320.327.252	396.333.727.252
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
	Đơn vị tính: VND	
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	328.766.734.480	458.636.131.682
Doanh thu thủy điện	20.075.180.734	26.197.352.758
Doanh thu sản phẩm cơ khí	1.877.074.218	868.621.521
Doanh thu khác	43.971.854	1.232.891.191
	<b>350.762.961.286</b>	<b>486.934.997.152</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Giá vốn của dịch vụ xây lắp đã cung cấp	260.788.565.288	383.192.664.311
Giá vốn thủy điện	8.914.041.130	14.891.992.081
Giá vốn sản phẩm cơ khí	1.622.076.647	473.026.361
Giá vốn khác	43.286.228	1.143.932.561
	<b>271.367.969.293</b>	<b>399.701.615.321</b>

<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.192.147.241	3.260.802.626
Doanh thu hoạt động tài chính khác		140.341.455
	<b>3.192.147.241</b>	<b>3.401.144.081</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Lãi tiền vay	52.609.666.402	58.791.915.944
Chi phí tài chính khác	-	1.948.330.668
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (dự phòng).	-	(359.829.045)
	<b>52.609.666.402</b>	<b>60.380.417.567</b>
<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	20.663.969.850	22.263.396.695
Chi phí vật liệu	639.272.385	921.260.060
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	592.459.832	761.576.465
Chi phí khấu hao TSCĐ	307.867.610	601.349.918
Các khoản khác	13.009.731.922	4.830.524.406
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(7.147.902.456)	(700.000.000)
Phân bổ lợi thế thương mại	461.416.620	461.416.620
	<b>28.526.815.763</b>	<b>29.139.524.164</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	513.636.364	112.727.231
Bồi thường tổn thất tài sản	1.295.290.886	
Các khoản khác	37.350.092	342.593.097
	<b>1.846.277.342</b>	<b>455.320.331</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Các khoản bị phạt	189.109.575	625.687.877
Chi phí khác	1.287.560.573	38.107.447
	<b>1.476.670.148</b>	<b>663.795.311</b>

<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.686.440.626	232.447.178.940
Chi phí nhân công	77.594.415.210	90.876.360.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	38.954.945.567	53.362.939.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.779.844.139	59.972.389.231
Chi phí khác bằng tiền	20.425.706.413	36.199.597.826
	<b>344.441.351.955</b>	<b>472.858.465.703</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.108.388.248	479.220.307
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Thuế tính theo thuế suất hiện hành	421.677.649	95.844.061
Chi phí không được khấu trừ thuế	57.868.756	139.660.458
Thu nhập không tính thuế	-	-
Phân bổ lợi thế thương mại	92.283.324	92.283.324
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(57.624.797)	(126.588.029)
Lỗi tính thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	662.076.460	1.979.941.775
Thuế bổ sung, dự phòng thiếu những năm trước	-	211.965.809
Thuế nộp tại nước ngoài	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.176.281.392</b>	<b>2.393.107.398</b>
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.578.177.852	955.446.968
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.578.177.852	955.446.968
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.732.311	42.732.311
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>60</b>	<b>22</b>

Các khoản điều chỉnh chưa tính giảm trừ quỹ khen thưởng phúc lợi, do mức trích hàng năm sẽ được quyết định cụ thể thông qua đại hội đồng cổ đông.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**2.1. Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty CPTĐ Nậm He	Công ty con
Công TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con
CTCP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết
Công ty TNHH điện Xekaman 3	Bên liên quan Cty mẹ
BĐH DA thủy điện Hòa Na	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA thủy điện Lai Châu	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA thủy điện Sơn La	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA thủy điện Huội Quảng	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA CT Bản Vẽ	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH Xekaman3	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA thủy điện Đồng Nai 5	ĐVTT của Cty mẹ
Công ty cổ phần Điện Việt Lào	Chung Công ty mẹ
BĐH dự án thủy điện Xekaman 1	ĐVTT của Cty mẹ
Công ty cổ phần Sông Đà 5	Chung Công ty mẹ

**2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau**

<u>Nội dung/Bên liên quan</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp DV</b>	<b>205.550.527.428</b>	<b>227.140.600.514</b>
Tổng Công ty Sông Đà	-	86.593.107.088
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	-	444.720.000
BĐH DA TĐ Huội Quảng	-	19.582.483.807
Công ty TNHH điện Xekaman 3	2.658.916.246	104.838.491.689
BĐH dự án thủy điện Xekaman 1	-	15.681.797.930
Công ty CP Sông Đà 5	202.891.611.182	
<b>Mua hàng, dịch vụ</b>	<b>-</b>	<b>11.108.033.131</b>
Công ty CP Sông Đà 10.9	-	11.108.033.131
<b>Lãi cho vay, cổ tức</b>	<b>3.173.626.294</b>	<b>3.200.851.830</b>
Công ty cổ phần Điện Việt Lào	3.173.626.294	3.200.851.830

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,  
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020									
	Hà Nội	Phú Yên	Lào Cai	Kon Tum	Yên Bái	Đã Nẵng	Gia lai	Điện Biên	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	307.632.832.500	98.082.646.653	77.651.881.793	26.995.874.686	-	127.920.008.796	21.139.338.163	20.075.180.734	(328.734.802.039)	350.762.961.286
Khấu hao và chi phí phân bổ	304.937.630.566	97.223.334.801	76.971.565.910	26.759.361.135	-	126.799.288.838	23.607.579.488	23.943.304.261	(327.385.228.012)	352.856.836.987
Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.695.201.934	859.311.852	680.315.883	236.513.551	-	1.120.719.958	557.741.232	(3.868.123.527)	(1.349.574.027)	932.106.856
	30/06/2020									
	Hà Nội	Phú Yên	Lào Cai	Kon Tum	Yên Bái	Đã Nẵng	Gia lai	Điện Biên	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Tài sản bộ phận	2.157.232.008.112	569.429.039.156	184.009.028.890	523.334.829.932	225.793.766.513	324.416.218.489	465.659.158.737	480.726.035.544	(1.902.907.080.467)	3.027.693.004.906
Đầu tư vào công ty con	118.357.932.374								(118.357.932.374)	-
Tổng tài sản	2.275.589.940.486	569.429.039.156	184.009.028.890	523.334.829.932	225.793.766.513	324.416.218.489	465.659.158.737	480.726.035.544	(2.021.265.012.841)	3.027.693.004.906
Nợ phải trả của các bộ phận	1.474.187.609.887	559.258.564.054	182.124.078.493	535.571.860.618	230.172.271.036	315.658.502.684	328.707.466.486	485.877.484.484	(1.957.765.316.532)	2.153.792.521.210
Nợ phải trả không phân bổ										-
Tổng nợ phải trả	1.474.187.609.887	559.258.564.054	182.124.078.493	535.571.860.618	230.172.271.036	315.658.502.684	328.707.466.486	485.877.484.484	(1.957.765.316.532)	2.153.792.521.210
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019									
	Hà Nội	Phú Yên	Lào Cai	Kon Tum	Yên Bái	Đã Nẵng	Lâm Đồng	Điện Biên	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	296.704.707.151	95.306.205.406	67.964.100.891	107.147.553.540	343.071.132	139.811.803.052	67.211.692.274	26.197.352.758	(313.751.489.045)	486.934.997.159
Khấu hao và chi phí phân bổ	295.542.584.467	88.656.961.987	67.954.368.350	103.460.216.588	4.709.296.536	135.686.778.546	70.383.238.807	32.940.037.982	(310.484.599.013)	488.848.884.250
Lợi nhuận từ hoạt động KD	1.162.122.684	6.649.243.419	9.732.541	3.687.336.952	(4.366.225.404)	4.125.024.506	(3.171.546.533)	(6.742.685.224)	(3.266.890.032)	(1.913.887.091)
	30/06/2019									
	Hà Nội	Phú Yên	Lào Cai	Kon Tum	Yên Bái	Đã Nẵng	Lâm Đồng	Điện Biên	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Tài sản bộ phận	2.236.198.195.316	568.566.121.294	165.092.705.523	580.886.733.355	225.921.002.818	285.779.103.475	476.043.418.917	495.622.287.868	(1.880.043.957.875)	3.154.065.610.69
Đầu tư vào công ty con	118.357.932.374								(118.357.932.374)	-
Tổng tài sản	2.354.556.127.690	568.566.121.294	165.092.705.523	580.886.733.355	225.921.002.818	285.779.103.475	476.043.418.917	495.622.287.868	(1.998.401.890.249)	3.154.065.610.69
Nợ phải trả của các bộ phận	1.552.509.045.530	561.916.877.875	165.082.972.982	577.199.396.403	230.287.228.222	281.654.078.969	340.004.379.933	489.463.783.770	(1.936.628.100.257)	2.261.489.663.42
Nợ phải trả không phân bổ										-
Tổng nợ phải trả	1.552.509.045.530	561.916.877.875	165.082.972.982	577.199.396.403	230.287.228.222	281.654.078.969	340.004.379.933	489.463.783.770	(1.936.628.100.257)	2.261.489.663.42

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được soát xét và kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

5. Những thông tin khác

**Thông tin liên quan Công trình Thủy điện Xekaman 1 và Công trình Thủy điện Xekaman 3:**

Tại thời điểm 30/06/2020, trong tổng nợ phải thu khách hàng của Công ty có 133.781.378.031 đồng và 188.552.542.943 đồng là khoản nợ phải thu Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 và Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty cổ phần Sông Đà 10 về việc thi công xây dựng các hạng mục công việc tại Công trình Thủy điện Xekaman 1, Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Công ty ngay khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1, Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà. Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty theo khối lượng nghiệm thu hoàn thành và hoàn thành thủ tục thanh toán (trừ phần bảo hành công trình giữ lại).

Tại thời điểm 30/06/2020, trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của Công ty có 77.375.911.007 đồng là chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình Thủy điện Xekaman 1 và 11.827.337.000 đồng là chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình Thủy điện Xekaman 3, đây chủ yếu là phần chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư. Công trình Thủy điện Xekaman 3 và Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2013 và năm 2016. Cho đến nay, Chủ đầu tư chưa thanh toán đủ và đúng hạn các khoản nợ cho Tổng Công ty Sông Đà và theo đó Tổng Công ty chưa thanh toán lại cho Công ty, đồng thời các hạng mục hoàn thành cũng chưa được nghiệm thu thanh toán và đang chờ bù giá từ chủ đầu tư. Theo đó, khoản nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này chỉ được thu hồi, quyết toán khi Chủ đầu tư thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà.

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

---

### **Trụ sở chính**

Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248

### **Chi nhánh Quảng Ninh**

Tổ 4, Khu 4, P. Giếng Đáy,  
TP Hạ Long, Quảng Ninh  
Tel: (+84 203) 382 2030  
Fax: (+84 203) 382 2030

### **Văn phòng đại diện KV miền Trung**

Số 23 Mai Hắc Đế, TP Vinh, Nghệ An  
Tel: (+84 238) 354 1046  
Fax: (+84 238) 354 1046  
Website: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)